

# HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN TẠI VIỆT NAM

● PHẠM THỊ PHƯƠNG UYÊN

## TÓM TẮT:

Tài chính toàn diện có ý nghĩa to lớn đối với kinh tế - xã hội của đất nước, là tiền đề quan trọng cho công tác xóa đói giảm nghèo và tăng trưởng bền vững. Thực tế ở Việt Nam trong những năm qua cho thấy, những nội dung của tài chính toàn diện đã và đang được thực hiện trong nhiều chính sách kinh tế và xã hội nhưng hiệu quả chưa thật sự như mong đợi. Việc phân tích hoạt động tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính tại Việt Nam là cần thiết để đưa ra các gợi ý chính sách nhằm thúc đẩy hoạt động tài chính này hướng tới mục tiêu chung của tăng trưởng toàn diện.

**Từ khóa:** tài chính toàn diện, ngân hàng nhà nước, dịch vụ tài chính.

## 1. Khái quát chung về tài chính toàn diện

Theo Ngân hàng Thế giới (WB), tài chính toàn diện có nghĩa là các cá nhân và doanh nghiệp có thể tiếp cận và sử dụng các sản phẩm và dịch vụ tài chính - các giao dịch, thanh toán, tiết kiệm, tín dụng và bảo hiểm - đáp ứng nhu cầu của họ và có mức chi phí hợp lý, được cung cấp theo một cách thức có trách nhiệm và bền vững. Tài chính toàn diện được coi là có vị trí rất quan trọng đối với sự phát triển bền vững của một quốc gia được thể hiện ở những khía cạnh sau:

Đối với các cá nhân, doanh nghiệp: Tiếp cận dịch vụ ngân hàng (NH) giúp các cá nhân và doanh nghiệp tìm được nguồn lực để đáp ứng những nhu cầu như vay vốn cho các cơ hội kinh doanh, đầu tư cho con cái học hành, hoặc dành tiền tiết kiệm khi về hưu...

Đối với Chính phủ: Tài chính toàn diện giúp Chính phủ giảm bớt chi phí cho các chương trình trợ cấp an sinh xã hội thông qua việc chi trả qua tài

khoản ngân hàng, làm tăng sự minh bạch, phòng chống tham nhũng tích cực hơn, nhờ đó quản lý xã hội tốt hơn.

Đối với các tổ chức tài chính: Tài chính toàn diện đồng nghĩa với việc mở rộng đối tượng phục vụ tới tất cả nhóm người trong xã hội, tạo cơ hội cho họ phát triển đa dạng sản phẩm dịch vụ, mở rộng cơ sở khách hàng và theo đó là lợi nhuận tăng lên.

Tài chính toàn diện giúp xóa đói giảm nghèo, phân phối thịnh vượng công bằng, hỗ trợ phát triển toàn diện và bền vững.

## 2. Hoạt động tài chính toàn diện ở Việt Nam

Việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính ở Việt Nam được xem xét dưới những khía cạnh dưới đây.

### 2.1. Hệ thống tổ chức tín dụng

Kênh phân phối các sản phẩm, dịch vụ tài chính trọng yếu cho nền kinh tế là hệ thống các tổ chức tín dụng. So với năm 2018 là năm khi chưa có dịch Covid-19, kênh phân phối các sản phẩm,

dịch vụ tài chính tại Việt Nam đã có sự mở rộng. Cụ thể, hệ thống các quỹ tín dụng nhân dân tăng gần 500 quỹ, chi nhánh NH nước ngoài và các văn phòng đại diện tại nước ngoài đều tăng so với 2018. Các tổ chức không phải là NH được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) cấp phép hoạt động cung ứng dịch vụ cũng tăng gấp 2 lần so với năm 2018. Điều này sẽ giúp người dân ngày càng có nhiều cơ hội để tiếp cận và sử dụng các sản phẩm và dịch vụ tài chính. (Bảng 1)

## 2.2. Mạng lưới máy ATM và POS

**Mạng lưới ATM:** Đến năm 2022, toàn quốc có 20.293 máy ATM, tăng 1706 máy so với năm 2018, tương đương với tỷ lệ tăng xấp xỉ 10%. Điều này cho thấy sự nỗ lực của các NH trong việc đầu tư các máy ATM tại các khu vực khác nhau trong toàn quốc. Chỉ tiêu máy ATM được lắp đặt trên 1.000 km<sup>2</sup> năm 2022 là 57,88, cao hơn so với 2018, tuy nhiên số ATM trên 100.000 dân số trưởng thành năm 2022 là 20,45, chỉ tiêu này năm 2018 là 24,3. Mật độ ATM rất dày đặc tại các khu vực thành phố lớn, nơi tập trung đông dân cư và trụ sở, chi nhánh của các NHTM, tuy nhiên gần như vắng bóng tại khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa.

**Mạng lưới POS:** Đến cuối năm 2022, toàn quốc có khoảng 388 nghìn máy POS/EFTPOS/EDC, tăng khoảng 145 nghìn máy so với năm 2018. Số POS trên 100.000 dân số trưởng thành của Việt Nam năm 2022 là 39,09, trong khi năm 2018 chỉ tiêu này là 37,2. Số máy POS/1000 km<sup>2</sup> năm 2022 là 1.106,5, năm 2018 là 811,6. Qua số liệu trên cho thấy các NH đã tăng cường đầu tư các máy POS tại các điểm thanh toán, tạo điều kiện cho người dân được thanh toán nhanh chóng và thuận tiện. (Bảng 2)

**Bảng 1. Hệ thống các tổ chức tín dụng tại Việt Nam**

| STT | Loại hình                                                                                                                  | Năm 2018 | Năm 2022 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 1   | NH thương mại Nhà nước                                                                                                     | 4        | 4        |
| 2   | NH thương mại cổ phần                                                                                                      | 31       | 31       |
| 3   | NH 100% vốn nước ngoài                                                                                                     | 9        | 9        |
| 4   | NH liên doanh                                                                                                              | 1        | 2        |
| 5   | NH chính sách                                                                                                              | 1        | 2        |
| 6   | NH Hợp tác xã                                                                                                              | 1        | 1        |
| 7   | Công ty tài chính                                                                                                          | 16       | 16       |
| 8   | Công ty cho thuê tài chính                                                                                                 | 11       | 10       |
| 9   | Tổ chức tài chính vi mô                                                                                                    | 4        | 4        |
| 10  | Quỹ tín dụng nhân dân                                                                                                      | 1182     | 1680     |
| 11  | Chi nhánh NH nước ngoài                                                                                                    | 49       | 52       |
| 12  | Văn phòng đại diện của các tổ chức tín dụng nước ngoài tại VN                                                              | 45       | 64       |
| 13  | Các tổ chức không phải là NH được NHNN cấp giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (đến ngày 5/10/2022) | 23       | 48       |

*Công bố của NHNN Việt Nam đến ngày 31/12/2022 và tính toán của tác giả*

## 2.3. Dịch vụ thanh toán

### Thanh toán qua thẻ

Đến cuối quý III/2022, số lượng thẻ nội địa đang lưu hành là 112,04 triệu thẻ. Trong đó, thẻ ghi nợ chiếm khoảng 96%, còn lại là thẻ tín dụng và thẻ trả trước. So với thời điểm cùng kỳ năm 2018, số lượng thẻ nội địa đang lưu hành đã tăng thêm 28,54 triệu thẻ, tương đương tốc độ tăng 34%. Cũng tính đến thời điểm này, số lượng giao dịch thanh toán qua thẻ nội địa đạt gần 181 triệu giao dịch, tăng 252% so với năm 2018, giá trị giao dịch đạt 377 nghìn tỷ đồng, tăng 234 nghìn tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng doanh số thanh toán chi tiêu thẻ tăng từ 19% năm 2018 lên 33% tại thời điểm ngày 30/6/2022, trong khi tỷ trọng doanh số rút tiền mặt giảm từ 81% xuống 67%. (Bảng 3)

**Bảng 2. Số lượng ATM, POS**

| Thiết bị       | Số lượng thiết bị |         | Máy ATM(POS)/1000km <sup>2</sup> |       | Máy ATM (POS)/100.000 dân số trưởng thành |      |
|----------------|-------------------|---------|----------------------------------|-------|-------------------------------------------|------|
|                | Q3/2022           | Q3/2018 | 2022                             | 2018  | 2022                                      | 2018 |
| ATM            | 20.923            | 18.173  | 57,88                            | 53,01 | 20,45                                     | 24,3 |
| POS/EFTPOS/EDC | 387.970           | 294.503 | 1106,5                           | 811,6 | 39,09                                     | 37,2 |

*Công bố của NHNN Việt Nam đến ngày 30/09/2022 và tính toán của tác giả*

**Bảng 3. Thống kê giao dịch thanh toán qua thẻ**

| Chỉ tiêu                                          | Q3/2018 | Q3/2022 |
|---------------------------------------------------|---------|---------|
| 1. Số lượng thẻ nội địa đang lưu hành (triệu thẻ) | 83,5    | 112,04  |
| 2. Giao dịch thanh toán qua thẻ nội địa           |         |         |
| - Số lượng giao dịch (triệu)                      | 51,4    | 181     |
| - Giá trị giao dịch (nghìn tỷ đồng)               | 143     | 377     |
| 3. Thẻ ghi nợ nội địa                             | 91%     | 96%     |
| 4. Tỷ trọng doanh số rút tiền mặt                 | 85%     | 73%     |
| 5. Tỷ trọng doanh số thanh toán chi tiêu qua thẻ  | 19%     | 33%     |

*Nguồn: Công bố của NHNN*

*Thanh toán qua Internet, Mobile Banking, ATM và POS*

Tính đến cuối quý 3/2022, số lượng giao dịch tài chính trên internet là 382 triệu giao dịch, đạt giá trị 13,5 triệu tỷ đồng. So với trước thời điểm năm 2018, số lượng giao dịch tăng 115%, giá trị giao dịch tăng xấp xỉ 23%. Tương tự, số lượng giao dịch thanh toán qua mobile banking là 1.310 triệu giao dịch với giá trị giao dịch gần 12,2 triệu tỷ đồng, tăng xấp xỉ 10 lần về số lượng cũng như giá trị giao dịch so với cùng kỳ năm 2018. Điều này cho thấy thanh toán di động đang trở thành xu hướng mới với việc ứng dụng các công nghệ mới cùng với số lượng người sở hữu điện thoại thông minh tăng mạnh.

Các giao dịch qua ATM, POS trong năm 2022 cũng có sự tăng trưởng đáng kể so với năm 2018, đặc biệt là các giao dịch thanh toán qua POS. Cụ thể như sau: số lượng các giao dịch qua POS tính đến Q3/2022 tăng 114 triệu món so với cùng kỳ

năm 2018, tương đương với tỷ lệ tăng 207%; giá trị giao dịch qua POS cũng tăng mạnh, từ 118 triệu tỷ vào Q3/2018 lên 271 triệu tỷ vào Q3/2022. (Bảng 4)

Ngoài các hình thức được thống kê ở trên, trong năm 2022, NHNN đã thực hiện thí điểm một số hình thức thanh toán không dùng tiền mặt ở các khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa dựa trên sự hợp tác của các NH thương mại với các tổ chức khác. Hay thí điểm dịch vụ Mobile-Money,

hướng tới khách hàng không có tài khoản thanh toán theo đó.

#### **2.4. Dịch vụ tiết kiệm và tín dụng**

Theo số liệu thống kê của NHNN, tính đến cuối Q3/2022, số lượng cá nhân có tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tài chính là 141,2 triệu tài khoản, tăng 66,3 triệu tài khoản, tương đương với tỷ lệ tăng 88% so với cùng kỳ năm 2018. Tuy số lượng tài khoản tăng nhưng nếu so với các nước trong khu vực thì Việt Nam vẫn còn thấp.

Theo số liệu của WorldBank, mức độ tiếp cận tín dụng của người dân Việt Nam qua khảo sát các khoản vay trong một năm là 46,84%. Nhưng tỷ lệ người dân có các khoản vay tại tổ chức tài chính là 18,45%. Điều này có nghĩa một lượng lớn người dân không thể tiếp cận các kênh vay vốn chính thức từ các tổ chức tài chính mà vay qua các hình thức khác như các cửa hiệu cầm đồ, vay từ người thân hay thậm chí là vay từ tín dụng đen. Do vậy,

**Bảng 4. Thống kê giao dịch thanh toán qua Internet, Mobile Banking, ATM và POS**

| Chỉ tiêu                            | Q3/2018                 |                            | Q3/2022                 |                            |
|-------------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------------|
|                                     | Số lượng<br>(triệu món) | Giá trị<br>(triệu tỷ đồng) | Số lượng<br>(triệu món) | Giá trị<br>(triệu tỷ đồng) |
| 1. Giao dịch qua Internet (triệu)   | 178                     | 11                         | 382                     | 13,5                       |
| 2. Giao dịch Mobile banking (triệu) | 122                     | 1,1                        | 1.310                   | 12,2                       |
| 3. Giao dịch qua ATM                | 224                     | 623                        | 274                     | 770                        |
| 4. Giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC     | 55                      | 118                        | 169                     | 271                        |

Nguồn: Công bố của Ngân hàng Nhà nước

các NH còn rất nhiều cơ hội để mở rộng tín dụng đến người dân, đặc biệt là trong thời gian gần đây cho vay tiêu dùng của các tổ chức tài chính đang phát triển mạnh mẽ, nhiều NH định hướng trở thành NH bán lẻ.

#### **2.5. Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí**

Số lượng người sử dụng dịch vụ BHXH, BHYT, BHTN năm 2022 đều tăng so với năm 2018. Cụ thể, tỷ lệ người tham gia BHXH năm 2022 tăng 19,86%, BHYT tăng 5,34%, BHTN tăng 15,557% so với năm 2018. Tỷ lệ bao phủ người tham gia BHYT toàn quốc năm 2018 đạt khoảng 88% thì đến năm 2022 là 89% dân số. Số người hưởng lương hưu năm 2022 là hơn 3,3 triệu người, khoảng 30% số người hưu trí nhận lương hưu qua thẻ; trong khi năm 2018, tỷ lệ người nhận lương hưu qua thẻ chỉ 20%. Điều này cho thấy các dịch vụ của NH ngày càng đến gần với người dân, đặc biệt là người cao tuổi.

Hoạt động bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ trong những năm gần đây cũng có những bước phát triển mạnh mẽ. Tính đến cuối năm 2022, thị trường bảo hiểm có 75 doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, trong khi năm 2018 là 60 doanh nghiệp, tốc độ tăng là 25%. Số lượng các công ty bảo hiểm càng nhiều thì người dân càng có nhiều cơ hội để tham gia các sản phẩm phù hợp với nhu cầu cá nhân cũng như mức phí phù hợp từ sự cạnh tranh của các công ty bảo hiểm. (Bảng 5)

#### **2.6. Dịch vụ tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Theo công bố của Tổng cục Thống kê, tính đến cuối năm 2021, cả nước có gần 700 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động ở Việt Nam, có đến 97% là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo thống kê của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), khả năng tiếp cận tín dụng của doanh

**Bảng 5. Thống kê dịch vụ bảo hiểm và hưu trí**

| Chỉ tiêu                                         | Năm 2018 | Năm 2022 | % Tăng, giảm |
|--------------------------------------------------|----------|----------|--------------|
| 1. BHXH (triệu người)                            | 14,6     | 17,5     | 19,86%       |
| 2. HBTN (triệu người)                            | 12,2     | 14,1     | 15,57%       |
| 3. BHYT (triệu người)                            | 82,4     | 86,8     | 5,34%        |
| 4. Tỷ lệ bao phủ BHYT toàn quốc                  | 88%      | 89%      |              |
| 5. Số người hưởng lương hưu (triệu người)        | 3,0      | 3,3      |              |
| 6. Số lượng các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm | 60       | 75       | 25%          |

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ các Báo cáo của Công ty bảo hiểm

ng nghiệp vừa và nhỏ qua hệ thống các NH thương mại còn hạn chế, có đến 70% doanh nghiệp vừa và nhỏ hiện chưa tiếp cận được nguồn vốn tín dụng ngân hàng, trong khi kênh dẫn vốn cho nền kinh tế chủ yếu là từ các tổ chức tín dụng với tỷ lệ khoảng 64% nguồn vốn cung cấp cho nền kinh tế.

### **3. Một số rào cản và gợi ý chính sách để thúc đẩy phát triển hoạt động tài chính tại Việt Nam**

Thông qua quá trình phân tích hoạt động tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính tại Việt Nam ở trên, tác giả nhận thấy còn có một số rào cản khiến việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ này còn hạn chế.

#### *Một số rào cản*

Kênh phân phối sản phẩm, dịch vụ: chủ yếu vẫn dựa trên cách thức tổ chức truyền thống, thông qua sự hiện diện của chi nhánh, phòng giao dịch, điểm giao dịch truyền thống. Do rào cản về tính hiệu quả nên mạng lưới hoạt động của các tổ chức tín dụng chủ yếu phát triển chủ yếu ở các thành phố lớn, khu vực tập trung đông dân cư, trong khi nhiều vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa còn rất thiếu các điểm tiếp cận dịch vụ.

Mạng lưới ATM, POS: hệ thống POS/ATM phát triển và phân bố chưa đều, chủ yếu tập trung ở thành thị, chưa phát triển ở địa bàn nông thôn. Trình độ hiểu biết về tài chính và tiếp cận công nghệ thông tin của người dân ở nông thôn còn thấp và vấn đề e ngại về tính an toàn, bảo mật khi sử dụng các công cụ này trong thanh toán. Do vậy, các khoản chi tiêu, thanh toán của người dân ở khu vực này chủ yếu là tiền mặt.

Các sản phẩm, dịch vụ tài chính: chưa đa dạng nên chưa đáp ứng được nhu cầu của cá nhân và doanh nghiệp, nhất là ở khu vực nông nghiệp, nông thôn. Các sản phẩm mà các tổ chức tín dụng tập trung vào chủ yếu là tín dụng, trong khi dịch vụ tiết

kiệm và dịch vụ thanh toán còn thiếu và chưa đáp ứng nhu cầu của người dân nông thôn.

DN vừa và nhỏ: Khu vực doanh nghiệp này mặc dù có đóng góp đáng kể cho nền kinh tế, tuy nhiên hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh còn thấp nên khó tiếp cận tín dụng ngân hàng. Do vậy, nên có các sản phẩm riêng cho khu vực này để hỗ trợ cho các doanh nghiệp.

Để khắc phục các rào cản đã nêu trên, một số gợi ý chính sách được nêu ra như sau:

#### *Một số gợi ý chính sách*

Đa dạng kênh phân phối: phát triển các kênh phân phối mới dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại như NH điện tử, NH di động, NH đại lý để cung ứng dịch vụ/sản phẩm NH thông qua Internet, điện thoại di động, thông qua việc cộng tác với các đại lý bán lẻ phi ngân hàng, theo đó, đại lý bán lẻ phi NH sẽ đại diện ngân hàng, cung cấp các dịch vụ tài chính tại những nơi NH không có chi nhánh.

Đa dạng các sản phẩm, dịch vụ tài chính: các tổ chức tài chính cần nghiên cứu để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tài chính phong phú, phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng tài chính như: số hóa các hoạt động cho vay bán lẻ, số hóa hoạt động cho vay, giải ngân trực tuyến, phát triển thêm các gói tín dụng đa dạng, liên kết với các công ty tài chính, kinh doanh, bảo hiểm, dịch vụ du lịch, hệ thống siêu thị điện máy, website thương mại điện tử,...

Bảo vệ người tiêu dùng tài chính và tăng cường hiểu biết tài chính: nâng cao hiểu biết cũng như kỹ năng tài chính của người dân, thông qua đó người tiêu dùng tài chính có khả năng sử dụng, đánh giá các sản phẩm, dịch vụ tài chính mà các tổ chức tài chính có trách nhiệm cung cấp để sáng suốt lựa chọn các sản phẩm dịch vụ tài chính phù hợp với nhu cầu thực tế của cá nhân ■

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022). Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2022. Truy cập tại: <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2022/11/Sach-trang-DN-2022.pdf>
2. Chí Tín (2023). Đã có 66% người trưởng thành có tài khoản thanh toán. Truy cập tại: <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/da-co-66-nguoi-truong-thanh-co-tai-khoan-thanh-toan-120544.html>

3. Hà Anh (2019). Năm 2018, tổng doanh thu phí bảo hiểm ước đạt 133.654 tỷ đồng. Truy cập tại: <https://tapchitaichinh.vn/nam-2018-tong-doanh-thu-phi-bao-hiem-uoc-dat-133-654-ty-dong.html>
4. Ngô Hải (2022). Thúc đẩy thanh toán điện tử, thanh toán không tiếp xúc trong kỷ nguyên số. Truy cập tại: <https://thitruongtaichinhiente.vn/thuc-day-thanh-toan-dien-tu-thanh-toan-khong-tiep-xuc-trong-ky-nguyen-so-42422.html>
5. Thanh Thúy (2018). Tỷ lệ phụ nữ vay ngân hàng cao cấp 1,4 lần nam giới. Truy cập tại: <https://www.a-c.com.vn/vn/ngan-hang/ty-le-phu-nu-vay-ngan-hang-cao-gap-1-4-nam-gioi-2466.htm>

**Ngày nhận bài: 18/12/2022**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 18/1/2023**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 29/1/2023**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. PHẠM THỊ PHƯƠNG UYÊN**

**Khoa Kế toán - Tài chính, Trường Đại học Nha Trang**

## **THE FINANCIAL INCLUSION IN VIETNAM**

● Master. **PHAM THI PHUONG UYEN**

Faculty of Accounting and Finance, Nha Trang University

### **ABSTRACT:**

Financial inclusion is of great significance to the country's socio-economic development and it is an important prerequisite for poverty reduction and sustainable growth. Although the practice shows that the contents of financial inclusion have been implemented in many economic and social policies in Vietnam, the results of these policies have not met expectations. It is necessary to analyze the access and the use of financial services in Vietnam in order to have suggestions for facilitating the development of financial services towards the common goal of inclusive growth.

**Keywords:** financial inclusion, state bank, financial services.